



huà bào

画报

n. · pictorial; illustrated magazine

Example Sentences

mā ma gěi wǒ mǎi le yì běn huà bào

妈妈给我买了一本画报。

Mom bought me a pictorial.

tā xǐ huan zài tú shū guǎn kàn huà bào

他喜欢在图书馆看画报。

He likes to read pictorials in the library.

zhè běn huà bào de tú piàn hěn piào liang

这本画报的图片很漂亮。

The pictures in this pictorial are very beautiful.

Trace each character, then write the word on your own.

画	画	画	画	画	画	画	画	画	画	画
报	报	报	报	报	报	报	报	报	报	报